

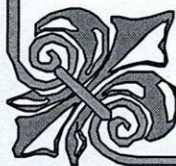
TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO CÔNG KHAI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ
QUÍ 2 NĂM 2024
(Thông báo số 02/TB-UBND, ngày 10/07/2024)

XÃ PHƯỚC THẮNG



Phước Thắng, tháng 07 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/TB-UBND

Phước Thắng, ngày 10 tháng 07 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 2 năm 2024

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tình hình kết quả thực hiện dự toán ngân sách quý 2 năm 2024;

Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng thông báo công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 2 năm 2024 xã Phước Thắng. Cụ thể như sau:

- Tổng dự toán thu ngân sách xã năm 2024 số tiền: 25.727.382.000 đồng;
 - Thực hiện dự toán thu ngân sách xã quý 2/2024 số tiền: 17.226.472.284 đồng;
 - Tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2024 số tiền: 25.727.382.000 đồng;
 - Thực hiện dự toán chi ngân sách xã quý 2/2024 số tiền: 9.028.506.254 đồng;
- (Chi tiết như các biểu kèm theo)./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Tuy Phước (b/c);
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện Tuy Phước;
- Đảng ủy xã Phước Thắng;
- HĐND xã Phước Thắng;
- Các Ban ngành Đoàn thể của xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Đài Truyền thanh xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Công

TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC THẮNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng BTC)



CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2024
(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2024)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 1	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	<u>TỔNG SỐ THU</u>	<u>25.727.382.000</u>	<u>17.226.472.284</u>	66,96
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.955.280.822	492.502.200	25,19
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	211.500.000	136.956.084	64,75
3	Thu bổ sung	14.241.000.000	7.330.095.000	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.849.000.000	2.426.660.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	9.392.000.000	4.903.435.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.682.178	-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	9.316.919.000	9.266.919.000	
II	<u>TỔNG SỐ CHI</u>	<u>25.727.382.000</u>	<u>9.028.506.254</u>	35,09
1	Chi đầu tư phát triển	14.417.789.000	5.685.285.000	39,43
2	Chi thường xuyên	8.525.593.000	3.343.221.254	39,21
3	Dự phòng	124.000.000		
4	Chi chuyển nguồn	2.660.000.000		

02

TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC THẠNH

Biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành theo TT số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của BTC)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2024

(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2024)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ 1		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU	26.883.882.000	25.727.382.000	18.220.129.740	17.226.472.284	67,77	66,96
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.955.280.822	1.955.280.822	492.502.200	492.502.200	25,19	25,19
- Phí, lệ phí	10.000.000	10.000.000	1.426.000	1.426.000	14,26	14,26
- Phí môn bài	20.000.000	20.000.000	14.100.000	14.100.000	70,50	70,50
- Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	1.836.280.822	1.836.280.822	476.826.200	476.826.200	25,97	25,97
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-		
- Đóng góp xây dựng KCHT + đóng góp khác	29.000.000	29.000.000	-	-		
- Thu khác	60.000.000	60.000.000	-	-		
- Thu phạt	-	-	150.000	150.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.368.000.000	211.500.000	1.130.613.540	136.956.084	82,65	64,75
I. Các khoản thu phân chia	30.000.000	30.000.000	26.549.663	26.549.663	88,50	88,50
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	1.363.225	1.363.225	27,26	27,26
- Thuế sử dụng đất NN thu từ hộ gia đình	-	-	-	-		
- Thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	-	-	-	-		
- Lệ phí trước bạ nhà đất	25.000.000	25.000.000	25.186.438	25.186.438	100,75	100,75
- Thuế nhà, đất	-	-	-	-		
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh QĐ	1.338.000.000	181.500.000	1.104.063.877	110.406.421	82,52	60,83
- Thuế GTGT(VAT) + TNDN	1.215.000.000	121.500.000	1.074.012.115	107.401.238		
- Thuế TNDN	-	-	30.051.762	3.005.183		
- Thu khác về thuế	60.000.000	60.000.000	-	-		
- Thuế Thu nhập cá nhân	63.000.000					
- Thu tiền sử dụng đất						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn+ CCTL	9.316.919.000	9.316.919.000	9.266.919.000	9.266.919.000		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.682.178	2.682.178	-	-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.241.000.000	14.241.000.000	7.330.095.000	7.330.095.000		
- Bổ sung cân đối	4.849.000.000	4.849.000.000	2.426.660.000	2.426.660.000		
- Bổ sung có mục tiêu	9.392.000.000	9.392.000.000	4.903.435.000	4.903.435.000		
	-	-	-	-		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ 2 NĂM 2024

(kèm theo Thông báo số: 02/TB-UBND, ngày 10/07/2024)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện quý I			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư XDCB	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư XDCB	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư XDCB	Thường xuyên
1		2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	Tổng số chi	25.727.382.000	14.417.789.000	11.309.593.000	9.028.506.254	5.685.285.000	3.343.221.254	35,09	39,43	39,21
A	Chi đầu tư	14.417.789.000	14.417.789.000		5.685.285.000	5.685.285.000		39,43	39,43	
B	Chi thường xuyên	8.525.593.000	-	8.525.593.000	3.343.221.254	-	3.343.221.254	39,21		39,21
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	793.000.000	-	793.000.000	435.754.180	-	435.754.180	54,95		54,95
-	Chi trật tự an toàn xã hội	257.000.000		257.000.000	120.865.000		120.865.000			
-	Chi dân quân tự vệ	536.000.000		536.000.000	314.889.180		314.889.180			
2	Chi giáo dục	30.000.000		30.000.000	5.400.000		5.400.000	18,00		18,00
3	Chi văn hóa thông tin	40.000.000		40.000.000	46.331.000		46.331.000	115,83		115,83
4	Chi phát thanh, truyền thanh	50.000.000		50.000.000	7.608.000		7.608.000	15,22		15,22
5	Chi thể dục, thể thao	40.000.000		40.000.000	5.636.000		5.636.000	14,09		14,09
6	Chi bảo vệ môi trường	751.000.000		751.000.000	44.904.000		44.904.000			
7	Chi các hoạt động kinh tế	720.900.000	-	720.900.000	149.698.450	-	149.698.450	20,77		20,77
-	Giao thông	90.000.000		90.000.000	7.740.000		7.740.000	8,60		8,60
-	Nông - Lâm - Thú y	55.000.000		55.000.000	33.665.000		33.665.000	61,21		61,21
-	Thủy lợi	48.900.000		48.900.000	6.480.000		6.480.000	13,25		13,25
-	Thị chính	317.000.000		317.000.000	101.813.450		101.813.450	32,12		32,12
-	Thị chính	210.000.000		210.000.000	-		-	-		-
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.714.330.000	-	5.714.330.000	2.476.287.624	-	2.476.287.624	43,33		43,33
	Trong đó: Quỹ lương	-			-					
-	Quản lý nhà nước	3.263.880.000		3.263.880.000	1.423.359.234		1.423.359.234			43,61
-	Đảng cộng sản VN	837.000.000		837.000.000	421.885.950		421.885.950			50,40
-	UB Mặt trận TQVN và các Hội đoàn thể	1.482.450.000		1.482.450.000	585.954.440		585.954.440			
-	Hội đặc thù	131.000.000		131.000.000	45.088.000		45.088.000			34,42
9	Chi cho công tác XH	277.304.000		277.304.000	107.832.000		107.832.000	38,89		38,89
10	Chi khác ngân sách	109.059.000		109.059.000	63.770.000		63.770.000			
-	Chi khác	63.196.000		63.196.000						
-	CTMT GNBV	45.863.000		45.863.000						
C	Dự phòng chi	124.000.000		124.000.000	-			-		-
D	Chi nộp ngân sách cấp trên				-					
Đ	Chi chuyển nguồn	2.660.000.000		2.660.000.000	-					